|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**TỔ ĐBCLGD**Số: /BC-ĐBCLGD | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc***Bạc Liêu, ngày tháng năm 2020* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019**

**1. Mục đích và yêu cầu**

**a) Mục đích**

- Thu thập thông tin về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN), khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp.

- Kết quả khảo sát là một trong các căn cứ để nhà trường nghiên cứu, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình đào tạo và tăng tỷ lệ SVTN có việc làm.

- Kết quả khảo sát là một trong những cơ sở để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh, đăng ký mở ngành đào tạo.

- Công khai chất lượng đào tạo của nhà trường, giúp công chúng có cái nhìn khách quan về chất lượng đào tạo của nhà trường.

**b) Yêu cầu**

- Phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, lưu trữ các minh chứng và tài liệu đúng quy định.

- Mẫu khảo sát phải được chọn ngẫu nhiên trong số SVTN theo ngành đào tạo, đảm bảo tính đại diện cho số SVTN.

- Kết quả khảo sát phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

**2. Đối tượng và nội dung khảo sát**

**a) Đối tượng**

 Sinh viên tốt nghiệp năm 2019 hệ chính quy (bao gồm SVTN đúng hạn và trễ hạn từ những năm trước) theo các quyết định công nhận sinh viên tốt nghiệp số 184/QĐTN-ĐHBL ngày 16/4/2019, 310/QĐTN-ĐHBL ngày 01/7/2019, 522/QĐTN-ĐHBL ngày 17/9/2019, 752/QĐTN-ĐHBL ngày 12/12/2019 và 752a/QĐTN-ĐHBL ngày 12/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu.

**b) Nội dung khảo sát**

 Nội dung khảo sát gồm các câu hỏi về tình trạng việc làm, khu vực làm việc, sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo, mức độ hữu ích của kiến thức do trường đào tạo, mức thu nhập của SVTN (cụ thể xem phiếu khảo sát đính kèm).

**3. Phương pháp và quy trình**

Bước 1: Thu thập thông tin liên hệ (email, số điện thoại…) của SVTN năm 2019.

Bước 2: Tạo biểu mẫu khảo sát trực tuyến bằng công cụ Google Form (https://forms.gle/o2mmwsnsbCqDrp5f7).

Bước 3: - Gửi biểu mẫu khảo sát lần 1 cho SVTN thông qua địa chỉ email.

 - Gửi biểu mẫu khảo sát lần 2 (01 tuần sau lần 1).

 - Gửi biểu mẫu khảo sát lần 3 (01 tuần sau lần 2).

Bước 4: Gọi điện khảo sát đối các SVTN không trả lời email. Trong trường hợp không liên lạc được với sinh viên thì sẽ khảo sát qua gia đình, bạn học của sinh viên.

Bước 5: Nhập dữ liệu khảo sát vào phần mềm Excel; phân tích, xử lý kết quả khảo sát.

Bước 6: Viết báo cáo trình Ban Giám hiệu và công khai kết quả khảo sát.

**4. Kết quả khảo sát**

 - Số SVTN hệ chính quy năm 2019 là 833 SV. Trong đó: Đại học 533 SV, Cao đẳng 300 SV.

 - Số SVTN khảo sát được: 797 SV, tỉ lệ phản hồi là 95,7%. Trong đó: 559 SV được khảo sát bằng điện thoại (chiếm 70,1%); 41 SV được khảo sát bằng email (chiếm 5,1%); 197 SV được khảo sát thông qua bạn học (chiếm 24,8%).

**a) Tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp**

Kết quả khảo sát năm nay về tình trạng việc làm của SVTN từ Trường ĐH Bạc Liêu tiếp tục cho thấy số liệu khả quan (Bảng 1). Cụ thể, trong tổng số 797 SV phản hồi thì có 668 SV đã có việc làm, chiếm tỷ 83,8%. Số SV đang tiếp tục học nâng cao là 12 SV chiếm 1,5%. Trong khi số SV chưa tìm được việc làm là 113 SV, chiếm 14,7%.

Bảng 1. Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tình hình việc làm** | **Số lượng** | **Tỉ lệ (%)** |
| Có việc làm | 668 | 83,8 |
| Đang học nâng cao | 12 | 1,5 |
| Chưa có việc làm | 117 | 14,7 |

Đối chiếu với các kết quả khảo sát tình trạng việc làm trong 6 năm (2014 – 2019) cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp từ Trường ĐH Bạc Liêu có xu hướng tăng rõ rệt (Biểu đồ 1). Tình hình việc làm của SVTN trong ba năm gần nhất luôn đạt mức ổn định, với hơn 85% SV tốt nghiệp có việc làm. Trong bối cảnh tình trạng thất nghiệp của SV sau khi ra trường đang là vấn đề nghiêm trọng trong cả nước, kết quả trên sẽ là chỉ số công khai quan trọng, góp phần nâng cao uy tín của Nhà trường trong đào tạo, hợp tác và tuyển sinh.

Biểu đồ 1. Tỷ lệ sinh viên có việc làm qua các năm

 Tỷ lệ có việc làm của SVTN có sự chênh lệch khá lớn giữa các ngành. Trong đó, các ngành có khả năng tìm được việc làm cao là Nuôi trồng thủy sản, Sư phạm tiếng Anh, Giáo dục thể chất, Giáo dục tiểu học và Giáo dục mầm non. Các ngành khó tìm được việc làm hơn là cao đẳng Kế toán, Công nghệ thông tin, Chăn nuôi, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam.

Bảng 2. Tình hình việc làm của sinh viên phân theo chuyên ngành đào tạo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Số SVTN** | **Số SVTN****có phản hồi** | **Số SVTN****có việc làm** | **Tỉ lệ có việc làm****(%)** |
| 1 | Đại học Nuôi trồng thủy sản | 38 | 36 | 36 | 100,0 |
| 2 | Cao đẳng Sư phạm Lịch sử | 2 | 2 | 2 | 100,0 |
| 3 | Cao đẳng Sư phạm Tiếng Anh | 26 | 24 | 23 | 95,8 |
| 4 | Cao đẳng Giáo dục thể chất | 17 | 17 | 16 | 94,1 |
| 5 | Cao đẳng Giáo dục Tiểu học | 39 | 38 | 35 | 92,1 |
| 6 | Cao đẳng Giáo dục Mầm non | 119 | 117 | 106 | 90,6 |
| 7 | Cao đẳng Dịch vụ thú y | 30 | 29 | 26 | 89,7 |
| 8 | Đại học Ngôn ngữ Anh | 59 | 56 | 49 | 87,5 |
| 9 | Cao đẳng Nuôi trồng thủy sản | 15 | 14 | 12 | 85,7 |
| 10 | Cao đẳng Việt Nam học | 14 | 14 | 12 | 85,7 |
| 11 | Đại học Tài chính ngân hàng | 35 | 34 | 29 | 85,3 |
| 12 | Đại học Kế toán | 74 | 70 | 59 | 84,3 |
| 13 | Đại học Sư phạm Hóa | 40 | 40 | 33 | 82,5 |
| 14 | Đại học Bảo vệ thực vật | 44 | 42 | 34 | 81,0 |
| 15 | Cao đẳng CNTT | 5 | 5 | 4 | 80,0 |
| 16 | Đại học Quản trị kinh doanh | 32 | 29 | 23 | 79,3 |
| 17 | Đại học Sư phạm Toán | 19 | 19 | 15 | 78,9 |
| 18 | Đại học Sư phạm Sinh | 29 | 28 | 22 | 78,6 |
| 19 | Cao đẳng Sư phạm Toán | 13 | 12 | 9 | 75,0 |
| 20 | Đại học Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | 104 | 101 | 75 | 74,3 |
| 21 | Đại học Chăn nuôi | 21 | 19 | 14 | 73,7 |
| 22 | Đại học CNTT | 38 | 36 | 25 | 69,4 |
| 23 | Cao đẳng Kế toán | 20 | 15 | 9 | 60,0 |

**b) Sự phù hợp của việc làm với chuyên ngành được đào tạo**

Kết quả khảo sát cho thấy, trong 668 SV có việc làm thì chỉ gần một nửa số SV làm việc đúng chuyên ngành được đào tạo, chiếm tỷ lệ 45,8%. Trong khi đó, số SV đang làm việc ở các vị trí không phù hợp với chuyên ngành đã học còn khá nhiều với 246 SV, chiếm tỷ lệ 36,8% (Bảng 3). Đây là dữ liệu quan trọng mà Nhà trường cần quan tâm để có những giải pháp phù hợp trong hoạt động hỗ trợ sinh viên và trong hoạt động liên kết với các doanh nghiệp.

Biểu đồ 2. Tổng hợp mức độ phù hợp của việc làm với chuyên ngành được đào tạo

 Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy các ngành có tỷ lệ việc làm không phù hợp với chuyên ngành cao thường là các ngành Cao đẳng sư phạm Toán, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Sư phạm Hóa; các ngành có tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành là Nuôi trồng thủy sản, Giáo dục Mầm non và Giáo dục Tiểu học (Bảng 3).

Bảng 3. Mức độ phù hợp của việc làm đối với từng chuyên ngành cụ thể

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Số lượng SVTN** **trả lời** | **Đúng ngành** | **Chỉ một phần** | **Không đúng**  |
| 1 | Đại học Nuôi trồng thủy sản | 36 | 83,3 | 2,8 | 13,9 |
| 2 | Cao đẳng Giáo dục Mầm non | 106 | 83,0 | 2,8 | 13,2 |
| 3 | Cao đẳng Nuôi trồng thủy sản | 12 | 66,7 | 8,3 | 25,0 |
| 4 | Cao đẳng Giáo dục Tiểu học | 35 | 65,7 | 0,0 | 34,3 |
| 5 | Đại học Bảo vệ thực vật | 34 | 58,8 | 5,9 | 35,3 |
| 6 | Cao đẳng Dịch vụ thú y | 26 | 57,7 | 15,4 | 26,9 |
| 7 | Đại học Sư phạm Toán | 15 | 53,3 | 6,7 | 40,0 |
| 8 | Đại học Sư phạm Sinh | 22 | 50,0 | 0,0 | 50,0 |
| 9 | Cao đẳng Giáo dục thể chất | 16 | 43,8 | 0,0 | 56,3 |
| 10 | Cao đẳng Sư phạm Tiếng Anh | 23 | 39,1 | 8,7 | 52,2 |
| 11 | Đại học Kế toán | 59 | 37,3 | 35,6 | 27,1 |
| 12 | Đại học Chăn nuôi | 14 | 35,7 | 21,4 | 35,7 |
| 13 | Cao đẳng Kế toán | 9 | 33,3 | 44,4 | 22,2 |
| 14 | Cao đẳng Việt Nam học | 12 | 33,3 | 16,7 | 50,0 |
| 15 | Đại học Tài chính ngân hàng | 29 | 31,0 | 34,5 | 34,5 |
| 16 | Đại học Ngôn ngữ Anh | 49 | 28,6 | 28,6 | 42,9 |
| 17 | Đại học CNTT | 25 | 28,0 | 44,0 | 28,0 |
| 18 | Cao đẳng CNTT | 4 | 25,0 | 50,0 | 25,0 |
| 19 | Đại học Sư phạm Hóa | 33 | 24,2 | 9,1 | 66,7 |
| 20 | Đại học Quản trị kinh doanh | 23 | 17,4 | 60,9 | 21,7 |
| 21 | Cao đẳng Sư phạm Toán | 9 | 11,1 | 11,1 | 77,8 |
| 22 | Đại học Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | 75 | 10,7 | 22,7 | 66,7 |
| 23 | Cao đẳng Sư phạm Lịch sử | 2 | 0,0 | 0,0 | 100,0 |

**c) Mức độ áp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc**

Biểu đồ 3. Tổng hợp mức độ áp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc

 Một trong những nội dung quan trọng của hoạt động khảo sát này là mức độ mà SVáp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc. Kết quả cho thấy trong 472 SV trả lời thì có 38,3% cho rằng áp dụng nhiều, 40,0% trả lời chỉ áp dụng một phần, 21,6% trả lời không có áp dụng.

Bảng 4. Mức độ áp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc theo từng chuyên ngành

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Số lượng SVTN** **trả lời** | **Áp dụng nhiều**  | **Chỉ một phần** | **Không áp dụng** |
| 1 | Cao đẳng Giáo dục Mầm non | 67 | 74,6 | 23,9 | 1,5 |
| 2 | Cao đẳng Giáo dục Tiểu học | 25 | 68,0 | 16,0 | 16,0 |
| 3 | Cao đẳng Giáo dục thể chất | 12 | 58,3 | 33,3 | 8,3 |
| 4 | Đại học Sư phạm Toán | 12 | 58,3 | 16,7 | 25,0 |
| 5 | Đại học Nuôi trồng thủy sản | 24 | 54,2 | 41,7 | 4,2 |
| 6 | Đại học Bảo vệ thực vật | 30 | 50,0 | 43,3 | 6,7 |
| 7 | Đại học Chăn nuôi | 11 | 45,5 | 36,4 | 18,2 |
| 8 | Cao đẳng Việt Nam học | 11 | 45,5 | 27,3 | 27,3 |
| 9 | Đại học Kế toán | 37 | 37,8 | 35,1 | 27,0 |
| 10 | Cao đẳng Kế toán | 9 | 33,3 | 44,4 | 22,2 |
| 11 | Cao đẳng Nuôi trồng thủy sản | 6 | 33,3 | 33,3 | 33,3 |
| 12 | Cao đẳng Sư phạm Tiếng Anh | 16 | 31,3 | 62,5 | 6,3 |
| 13 | Đại học Sư phạm Sinh | 16 | 31,3 | 25,0 | 43,8 |
| 14 | Đại học Tài chính ngân hàng | 23 | 30,4 | 43,5 | 26,1 |
| 15 | Đại học CNTT | 20 | 30,0 | 50,0 | 20,0 |
| 16 | Cao đẳng Dịch vụ thú y | 19 | 26,3 | 68,4 | 5,3 |
| 17 | Đại học Ngôn ngữ Anh | 23 | 26,1 | 52,2 | 21,7 |
| 18 | Đại học Sư phạm Hóa | 28 | 17,9 | 25,0 | 57,1 |
| 19 | Cao đẳng Sư phạm Toán | 6 | 16,7 | 16,7 | 66,7 |
| 20 | Đại học Quản trị kinh doanh | 21 | 9,5 | 85,7 | 4,8 |
| 21 | Đại học Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | 53 | 1,9 | 52,8 | 45,3 |
| 22 | Cao đẳng CNTT | 2 | 0,0 | 50,0 | 50,0 |
| 23 | Cao đẳng Sư phạm Lịch sử | 1 | 0,0 | 0,0 | 100,0 |

 Ngoài ra, kết quả phân tích mức độ áp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc đối với từng chuyên ngành cụ thể cho thấy, đối với các chuyên ngành mà SV khó tìm việc (như Đại học Tiếng Việt & văn hóa Việt Nam và một số ngành Sư phạm) thì họ có xu hướng tìm những công việc trái ngành và vì vậy khả năng không áp dụng kiến thức và kỹ năng được đào tạo vào công việc là rất cao (Bảng 4).

**d) Khu vực làm việc của SVTN**

 Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn SVTN làm việc ở khu vực tư nhân chiếm 61,8%, khu vực nhà nước chiếm 25,6%, khu vực liên doanh với nước ngoài chiếm 9,1%, chỉ có 3,4% SV tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

Biểu đồ 4. Tổng hợp khu vực làm việc của SV

**e) Thời gian tìm được việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

 Kết quả thống kê cho thấy trong số các sinh viên có việc làm thì thì có tới 98,5% tìm được việc làm trong 6 tháng đầu sau khi tốt nghiệp.

Biểu đồ 5. Tổng hợp thời gian tìm việc sau khi tốt nghiệp

**f) Mức thu nhập bình quân hàng tháng của SV tốt nghiệp**

 Mức thu nhập trung bình của SVTN là 6,3 triệu/tháng (tăng 12,5% so với năm trước). Trong đó, thu nhập của nhóm làm đúng chuyên ngành là 5,7 triệu/tháng; nhóm làm gần chuyên ngành là 6,5 triệu/tháng và nhóm làm trái ngành là 7,0 triệu/tháng.

Bảng 5. Mức thu nhập trung bình của SVTN ở từng chuyên ngành đào tạo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Thu nhập** **trung bình** **(triệu đồng)** |
| 1 | Đại học Nuôi trồng thủy sản | 10,0 |
| 2 | Cao đẳng Dịch vụ thú y | 9,1 |
| 3 | Đại học Bảo vệ thực vật | 8,8 |
| 4 | Cao đẳng Nuôi trồng thủy sản | 7,6 |
| 5 | Đại học Quản trị kinh doanh | 7,3 |
| 6 | Đại học Chăn nuôi | 6,9 |
| 7 | Đại học CNTT | 6,6 |
| 8 | Đại học Tài chính ngân hàng | 6,5 |
| 9 | Cao đẳng Sư phạm Lịch sử | 6,5 |
| 10 | Đại học Sư phạm Hóa | 6,5 |
| 11 | Đại học Ngôn ngữ Anh | 6,4 |
| 12 | Cao đẳng Kế toán | 6,3 |
| 13 | Đại học Kế toán | 6,0 |
| 14 | Đại học Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam | 6,0 |
| 15 | Cao đẳng Việt Nam học | 5,9 |
| 16 | Đại học Sư phạm Sinh | 5,8 |
| 17 | Cao đẳng CNTT | 5,5 |
| 18 | Đại học Sư phạm Toán | 5,3 |
| 19 | Cao đẳng Sư phạm Tiếng Anh | 5,2 |
| 20 | Cao đẳng Sư phạm Toán | 5,1 |
| 21 | Cao đẳng Giáo dục Tiểu học | 5,1 |
| 22 | Cao đẳng Giáo dục thể chất | 4,8 |
| 23 | Cao đẳng Giáo dục Mầm non | 3,9 |

 Nhìn vào số liệu thống kê cho thấy sinh viên tốt nghiệp nhóm ngành nông nghiệp có thu nhập cao nhất; sinh viên tốt nghiệp nhóm kinh tế, công nghệ thông tin có thu nhập trung bình; sinh viên tốt nghiệp nhóm ngành sư phạm có thu nhập thấp nhất.

**g) Một số kiến nghị, đề xuất tiêu biểu của cựu sinh viên**

 - Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc theo nhóm…

- Khi đào tạo vào chuyên ngành nên cung cấp những kiến thức mới, phù hợp nhất với tình hình thị trường.

 - Đội ngũ giảng viên nên tập trung hướng cho sinh viên chuyên hẳn 1 lĩnh vực CNTT như đồ họa, lập trình web, lập trình ứng dụng, kỹ thuật phần cứng... sẽ thực tế hơn so với nhu cầu tuyển dụng thực tế. Thực trạng hiện nay của sinh viên ngành CNTT là phải vượt qua tất cả các môn học để không bị rớt môn và không định hướng được mình thích gì và làm gì, cái các bạn đang thiếu là đam mê.

**5. Ý kiến của Tổ ĐBCLGD**

 - Việc liên hệ khảo sát SVTN gặp rất nhiều khó khăn (SV đổi số liên lạc, không bắt máy, không trả lời khảo sát trong giờ làm việc, không trả lời biểu mẫu khảo sát online…). Thực tế cho thấy tỉ lệ phản hồi của SVTN phụ thuộc rất lớn vào công tác thu thập thông tin sinh viên trước khi tốt nghiệp của Phòng CTCT&QLSV và các khoa. Vì vậy, Tổ ĐBCLGD đề nghị các đơn vị tiếp tục làm tốt việc cập nhật thông tin của sinh viên trước khi tốt nghiệp.

 - Các khoa nên tổ chức các hoạt động định hướng nghề nghiệp sớm cho sinh viên; đưa doanh nghiệp đến trường gặp gỡ sinh viên, đưa sinh viên đến với doanh nghiệp… nhằm giúp sinh viên có nhiều cơ hội tìm được việc làm sau khi ra trường.

 - Các đơn vị có liên quan nghiên cứu kết quả khảo sát để điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tỉ lệ SVTN có việc làm đúng chuyên ngành.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Giám hiệu (để b/c);- Các đơn vị trực thuộc;- Lưu Tổ ĐBCLGD.  | **TỔ ĐBCLGD** |

 **Bùi Mạnh Quân**